

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 4 ngày 22 tháng 9 năm 2016 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 11 ngày 2 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Minh Đức	Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Xue	Thành viên
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Đức, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 26 tháng 8 năm 2020.



# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Đoàn Minh Đức  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>272.383.864.698</b>	<b>296.918.326.058</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>5.721.821.395</b>	<b>18.711.853.580</b>
111	1. Tiền		5.721.821.395	16.711.853.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>54.684.328.767</b>	<b>24.684.328.767</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		54.684.328.767	24.684.328.767
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>118.450.614.945</b>	<b>111.354.825.077</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	69.177.847.409	70.145.002.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	21.134.174.274	37.009.410.387
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	20.800.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	7.338.593.262	4.200.411.910
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>56.036.507.188</b>	<b>95.502.991.793</b>
141	1. Hàng tồn kho		56.036.507.188	95.502.991.793
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>37.490.592.403</b>	<b>46.664.326.841</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.221.172.860	3.742.872.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.039.315.335	41.586.200.824
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.230.104.208	1.335.253.229
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>508.385.173.565</b>	<b>534.715.123.392</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>304.353.988.757</b>	<b>321.561.360.842</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	291.220.453.185	308.251.929.996
222	Nguyên giá		405.926.346.479	406.399.073.466
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(114.705.893.294)	(98.147.143.470)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.133.535.572	13.309.430.846
228	Nguyên giá		16.035.236.836	16.035.236.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.901.701.264)	(2.725.805.990)
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>198.461.837.450</b>	<b>206.611.837.450</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	198.461.837.450	176.611.837.450
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.569.347.358</b>	<b>6.541.925.100</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.569.347.358	6.541.925.100
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>780.769.038.263</b>	<b>831.633.449.450</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>337.631.448.121</b>	<b>387.523.592.356</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>247.956.448.121</b>	<b>292.733.142.356</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	35.819.681.352	36.404.881.957
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	19.669.347.501	33.717.730.036
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	54.945.809	115.559.133
314	4. Phải trả người lao động		1.790.176.036	2.173.785.273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.023.250.000	1.908.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.363.065.124	798.252.383
320	7. Vay ngắn hạn	20	183.056.874.005	217.432.111.694
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.179.108.294	182.821.880
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>89.675.000.000</b>	<b>94.790.450.000</b>
338	1. Vay dài hạn	20	89.675.000.000	94.790.450.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>443.137.590.142</b>	<b>444.109.857.094</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>443.137.590.142</b>	<b>444.109.857.094</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		278.500.000.000	278.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		278.500.000.000	278.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.043.106.930	8.736.443.044
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.925.656.670	101.204.587.508
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		89.671.268.078	50.877.212.556
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.254.388.592	50.327.374.952
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>780.769.038.263</b>	<b>831.633.449.450</b>

  
Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Nhân  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Minh Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	301.336.083.826	323.816.529.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(113.546.364)	(345.625.319)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	301.222.537.462	323.470.904.657
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(243.170.551.723)	(261.788.567.330)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		58.051.985.739	61.682.337.327
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	4.144.011.793	7.711.045.135
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>	24	(12.397.050.214)  (10.776.880.667)	(14.236.705.373)  (13.107.905.972)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(35.831.216.199)	(29.279.903.982)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(5.650.184.894)	(7.065.375.565)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.317.546.225	18.811.397.542
31	11. Thu nhập khác		41.991.388	111.188.559
32	12. Chi phí khác		-	(80.444.593)
40	13. Lợi nhuận khác		41.991.388	30.743.966
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.359.537.613	18.842.141.508
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(105.149.021)	3.499.726.037
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.254.388.592	22.341.867.545

  
Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Nhân  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Minh Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>8.359.537.613</b>	<b>18.842.141.508</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		17.725.736.719	16.081.568.597
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		357.447.476	413.419.670
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.492.689.948)	(6.879.008.375)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		10.906.880.667	13.237.905.972
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>34.856.912.527</b>	<b>41.696.027.372</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		23.959.654.837	(25.003.556.851)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		39.466.484.605	(22.586.369.956)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(14.510.802.005)	28.632.077.846
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		494.277.670	(3.303.023.480)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.661.630.667)	(13.159.653.689)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(388.057.875)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.230.369.130)	(4.985.111.515)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>68.374.527.837</b>	<b>902.331.852</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(17.732.430)	(17.038.635.537)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		63.636.364	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.800.000.000)	(24.684.328.767)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	36.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.850.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.001.761.161	5.341.383.336
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(41.602.334.905)</b>	<b>(381.580.968)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		241.026.721.936	219.023.612.480
34	Tiền trả nợ gốc vay		(280.778.108.051)	(211.556.739.415)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(39.751.386.115)</b>	<b>7.466.873.065</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(12.979.193.183)</b>	<b>7.987.623.949</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>18.711.853.580</b>	<b>14.536.498.318</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.839.002)	928.199
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>5.721.821.395</b>	<b>22.525.050.466</b>



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Kế toán trưởng



Đoàn Minh Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 4 ngày 22 tháng 9 năm 2016 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 11 ngày 2 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 261 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 293 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thanh Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm - Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá và kinh doanh các sản phẩm có liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	39.383.745	34.381.805
Tiền gửi ngân hàng	5.682.437.650	13.455.088.945
Tiền đang chuyển	-	3.222.382.830
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.721.821.395</b>	<b>18.711.853.580</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND					
Tiền gửi có kỳ hạn	54.684.328.767	54.684.328.767	-	24.684.328.767	24.684.328.767	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.684.328.767</b>	<b>54.684.328.767</b>	<b>-</b>	<b>24.684.328.767</b>	<b>24.684.328.767</b>	<b>-</b>

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn còn lại từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Đơn vị tính: VND	
Phải thu khách hàng	68.050.363.310	68.642.333.781
Đối tác Doanh nghiệp số 1	14.087.090.025	16.835.889.210
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	53.963.273.285	51.806.444.571
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.127.484.099	1.502.668.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.177.847.409</b>	<b>70.145.002.780</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Đơn vị tính: VND	
Trả trước cho người bán	20.153.412.551	35.848.649.811
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	980.761.723	1.160.760.576
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.134.174.274</b>	<b>37.009.410.387</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Đơn vị tính: VND	
Các khoản phải thu về cho vay cá nhân	20.800.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.800.000.000</b>	<b>-</b>

Đây là các khoản cho vay tín chấp có thời hạn 3 tháng đến 6 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/năm đến 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.601.136.024	-	2.841.729.741	-
Lãi dự thu	1.792.657.913	-	319.342.844	-
Phải thu ngắn hạn khác từ biên liên quan (Thuyết minh số 28)	944.799.325	-	1.039.339.325	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.338.593.262</b>	<b>-</b>	<b>4.200.411.910</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.298.723.000	-	6.514.155.563	-
Nguyên vật liệu	33.565.738.284	-	59.259.363.930	-
Thành phẩm	11.866.076.365	-	20.200.014.244	-
Công cụ, dụng cụ	8.305.969.539	-	8.809.357.827	-
Hàng gửi đi bán	-	-	720.100.229	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.036.507.188</b>	<b>-</b>	<b>95.502.991.793</b>	<b>-</b>



## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố		Đơn vị tính: VND
					định hữu hình	khác	
<b>Nguyên giá:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	147.015.540.884	226.717.858.447	25.053.543.316	5.445.276.273	2.166.854.546	406.399.073.466	
- Mua trong kỳ	-	308.817.280	-	255.570.000	-	564.387.280	
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.037.114.267)	-	-	(1.037.114.267)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	147.015.540.884	227.026.675.727	24.016.429.049	5.700.846.273	2.166.854.546	405.926.346.479	
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	174.649.800	988.645.364	390.407.347	594.500.000	85.000.000	2.233.202.511	
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	22.802.434.115	64.514.243.286	8.579.854.013	1.557.419.896	693.192.160	98.147.143.470	
- Khấu hao trong kỳ	3.261.076.044	12.239.305.766	1.634.035.817	359.388.998	56.034.820	17.549.841.445	
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(991.091.621)	-	-	(991.091.621)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	26.063.510.159	76.753.549.052	9.222.798.209	1.916.808.894	749.226.980	114.705.893.294	

### Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	124.213.106.769	162.203.615.161	16.473.689.303	3.887.856.377	1.473.662.386	308.251.929.996
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	120.952.030.725	150.273.126.675	14.793.630.840	3.784.037.379	1.417.627.566	291.220.453.185

Một số tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại khoảng 231 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	15.926.986.836	108.250.000	16.035.236.836
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.926.986.836	108.250.000	16.035.236.836
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.685.478.697	40.327.293	2.725.805.990
- Khấu hao trong kỳ	162.520.272	13.375.002	175.895.274
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.847.998.969	53.702.295	2.901.701.264
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	13.241.508.139	67.922.707	13.309.430.846
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	13.078.987.867	54.547.705	13.133.535.572

Một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 13 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.



## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>198.461.837.450</b>	-	<b>(*)</b>		<b>176.611.837.450</b>	-	<b>(*)</b>
Công ty An Tín (**)	70%	72.850.000.000	-	(*)	51%	51.000.000.000	-	(*)
Công ty An Thành	69,26%	110.400.000.000	-	(*)	69,26%	110.400.000.000	-	(*)
Công ty An Thành Singapore	100%	15.211.837.450	-	(*)	100%	15.211.837.450	-	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>198.461.837.450</b>	-			<b>176.611.837.450</b>	-	

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Vào ngày 24 tháng 3 năm 2020, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 1.900.000 cổ phần (tương ứng với 19% tỷ lệ lợi ích) của Công ty An Tín từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings với tổng giá phí là 21.850.000.000 VND. Thông qua giao dịch này, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty An Tín từ 51% lên 70%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.647.181.254	3.348.194.813
Các khoản khác	573.991.606	394.677.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.221.172.860</b>	<b>3.742.872.788</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.746.076.058	5.710.063.924
Các khoản khác	823.271.300	831.861.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.569.347.358</b>	<b>6.541.925.100</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	25.655.854.848	25.655.854.848	35.279.819.911	35.279.819.911
Đối tác Doanh nghiệp số 2	4.322.505.309	4.322.505.309	9.181.080.059	9.181.080.059
Phải trả cho các đối tượng khác	21.333.349.539	21.333.349.539	26.098.739.852	26.098.739.852
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	10.163.826.504	10.163.826.504	1.125.062.046	1.125.062.046
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.819.681.352</b>	<b>35.819.681.352</b>	<b>36.404.881.957</b>	<b>36.404.881.957</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Người mua trả tiền trước	2.759.771.713	2.759.771.713	3.950.872.826	3.950.872.826
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	16.909.575.788	16.909.575.788	29.766.857.210	29.766.857.210
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.669.347.501</b>	<b>19.669.347.501</b>	<b>33.717.730.036</b>	<b>33.717.730.036</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.823.171.342	(4.823.171.342)	-
Thuế thu nhập cá nhân	115.559.133	131.401.278	(192.014.602)	54.945.809
Thuế nhập khẩu	-	266.265.279	(266.265.279)	-
Thuế xuất khẩu	-	825.175.799	(825.175.799)	-
Thuế khác	-	49.948.280	(49.948.280)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>115.559.133</b>	<b>6.095.961.978</b>	<b>(6.156.575.302)</b>	<b>54.945.809</b>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.253.229	(105.149.021)	-	1.230.104.208
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.335.253.229</b>	<b>(105.149.021)</b>	<b>-</b>	<b>1.230.104.208</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi lãi trái phiếu phải trả	2.023.250.000	1.908.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.023.250.000</b>	<b>1.908.000.000</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	64.114.061	6.675.521
Các khoản phải trả khác	1.298.951.063	791.576.862
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.363.065.124</b>	<b>798.252.383</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	728.582.248	294.519.794
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	634.482.876	503.732.589

**Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	214.432.111.694	214.432.111.694	241.157.420.362	(274.032.658.051)	181.556.874.005	181.556.874.005	
Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	3.000.000.000	-	(1.500.000.000)	1.500.000.000	1.500.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.432.111.694</b>	<b>217.432.111.694</b>	<b>241.157.420.362</b>	<b>(275.532.658.051)</b>	<b>183.056.874.005</b>	<b>183.056.874.005</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	5.245.450.000	5.245.450.000	-	(5.245.450.000)	-	-	
Trái phiếu (Thuyết minh số 21.3)	89.545.000.000	15.300.000.000	130.000.000	-	89.675.000.000	89.675.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.790.450.000</b>	<b>20.545.450.000</b>	<b>130.000.000</b>	<b>(5.245.450.000)</b>	<b>89.675.000.000</b>	<b>89.675.000.000</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Nguyên tệ (EUR)	Lãi suất (%năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng VND	77.789.023.330	-	-	5,5% - 7,5%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 đến ngày 22 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng USD	99.163.323.076	4.256.850	-	4,5% - 4,9%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 4 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng EUR	4.604.527.599	-	173.057	2,3%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 21 tháng 12 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.

**TỔNG CỘNG (\*)** **181.556.874.005**

(\*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nêu trên:

- ▶ Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019.
- ▶ Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018.
- ▶ Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015.

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (*)	1.500.000.000	Gốc được trả vào ngày 27 tháng 8 năm 2020 và 27 tháng 11 năm 2020. Lãi vay trả ngày 15 hàng tháng	Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp máy móc 297/2015/HĐTDDA/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.500.000.000</u></b>		

(\*) Lãi suất cố định là 8,5%/năm.

#### 20.3 Trái phiếu

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Trái phiếu (*)	89.675.000.000	Gốc vay thanh toán vào ngày 20 tháng 10 năm 2021 khi trái phiếu đáo hạn. Lãi vay trả hàng quý.	Máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 51/2018/HĐBĐ/NHC/KCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018, kèm thư bảo lãnh bổ sung của Ông Phạm Anh Dương

(\*) Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.



## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	59.020.244.270	1.564.926.542	400.296.907.513
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	22.341.867.545	-	22.341.867.545
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.628.606.343	(1.628.606.343)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.514.425.371)	-	(6.514.425.371)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	278.500.000.000	54.103.900.000	8.736.443.044	73.219.080.101	1.564.926.542	416.124.349.687
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	278.500.000.000	54.103.900.000	8.736.443.044	101.204.587.508	1.564.926.542	444.109.857.094
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.254.388.592	-	8.254.388.592
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	2.306.663.886	(2.306.663.886)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.226.655.544)	-	(9.226.655.544)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	278.500.000.000	54.103.900.000	11.043.106.930	97.925.656.670	1.564.926.542	443.137.590.142

(\*) Theo Nghị quyết số 200301/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền là 11,5 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	278.500.000.000	278.500.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>278.500.000.000</u>	<u>278.500.000.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	-	-

**21.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>	-	-
<b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</b>	-	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 (*)</b>	<b>41.775.000.000</b>	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (10.000/cổ phiếu)	41.775.000.000	-

(\*) Theo Nghị quyết số 210801/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức của năm 2019 với số lượng phát hành thêm 4.177.500 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>301.336.083.826</b>	<b>323.816.529.976</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	284.303.869.445	322.438.866.606
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	17.032.214.381	1.377.663.370
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(113.546.364)</b>	<b>(345.625.319)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(113.546.364)	(345.625.319)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>301.222.537.462</b>	<b>323.470.904.657</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	50.301.873.010	67.148.218.067
<i>Doanh thu với các đối tượng khác</i>	250.920.664.452	256.322.686.590

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.315.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.475.076.230	3.564.008.375
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.668.935.563	832.036.760
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.144.011.793</b>	<b>7.711.045.135</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn bán thành phẩm	226.029.554.186	260.358.547.876
Giá vốn bán hàng hóa	17.140.997.537	1.430.019.454
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>243.170.551.723</b>	<b>261.788.567.330</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi vay	10.776.880.667	13.107.905.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.490.169.547	998.799.401
Chi phí phát hành trái phiếu	130.000.000	130.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.397.050.214</u></b>	<b><u>14.236.705.373</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.203.462.720	24.807.206.282
Chi phí nhân viên	1.360.860.371	1.983.686.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	805.533.988	748.719.812
Chi phí bán hàng khác	1.461.359.120	1.740.291.481
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.831.216.199</u></b>	<b><u>29.279.903.982</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.640.647.093	2.289.832.196
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.055.897.156	1.035.244.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.448.156	1.188.199.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	494.026.705	674.137.138
Chi phí quản lý khác	1.203.165.784	1.877.962.402
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.650.184.894</u></b>	<b><u>7.065.375.565</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	168.617.474.173	201.356.569.085
Chi phí nhân công	11.688.441.493	13.345.000.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.725.736.719	16.081.568.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.700.212.329	44.474.700.159
Chi phí khác	5.725.052.457	3.629.991.333
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>258.456.917.171</u></b>	<b><u>278.887.829.733</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

*Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3*

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất áp dụng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của hoạt động này là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN	1.177.235.525	1.324.280.439
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(803.493.895)	(4.824.006.476)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68 (*)	(268.592.609)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>105.149.021</b>	<b>(3.499.726.037)</b>

(\*) Công ty đã tính toán và điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ trong năm 2019 theo quy định của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020 ("Nghị định 68") sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Theo đó chi phí thuế TNDN của năm 2019 được điều chỉnh giảm với số tiền là 268.592.609 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.359.537.613</b>	<b>18.842.141.508</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.671.907.523	3.768.428.302
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu	45.788.001	(2.212.950)
Các khoản chi phí không được trừ khác	14.770.471	29.218.945
Cổ tức	-	(663.000.000)
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(803.493.895)	(4.824.006.476)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 68	(268.592.609)	-
Miễn, giảm thuế	(555.230.470)	(1.808.153.858)
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN</b>	<b>105.149.021</b>	<b>(3.499.726.037)</b>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa Doanh thu bán hàng hóa	36.803.314.980 34.881.745.191	77.894.924.775 53.243.985.388
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.258.440.682 14.070.217.183	29.949.554.858 13.392.261.197
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	28.961.733.057	25.521.967.544
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Doanh thu bán hàng Mua cổ phần	2.587.000 21.850.000.000	- -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.146.960.000	-
		Mua hàng hóa	714.0000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	200.363.636	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	196.080.000
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	114.900.000	359.522.000
		Thu hồi tạm ứng	209.440.000	759.500.000

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	367.020.000	367.020.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	247.658.400	-
Công ty An Thành	Công ty con	Bán hàng hóa	292.260.499	1.135.648.999
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	220.400.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings cấp 1	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	145.200	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.127.484.099</b>	<b>1.502.668.999</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	980.761.723	-
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	-	624.745.712
Công ty An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	-	536.014.864
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>980.761.723</b>	<b>1.160.760.576</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</b>				
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên hội đồng quản trị	Tạm ứng	944.799.325	1.039.339.325
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>944.799.325</b>	<b>1.039.339.325</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	10.096.053.904	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	66.797.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	975.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	-	1.125.062.046
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>10.163.826.504</b>	<b>1.125.062.046</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	16.909.575.788	29.766.857.210
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>16.909.575.788</b>	<b>29.766.857.210</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Phải trả khác	728.582.248	294.519.794
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>728.582.248</b>	<b>294.519.794</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng thu nhập	678.443.693	968.157.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>678.443.693</u></b>	<b><u>968.157.844</u></b>

**29. CÁC CAM KẾT**

*Cam kết về thuê hoạt động*

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	1.485.762.609	1.225.173.881
Từ 1 – 5 năm	652.625.520	362.513.700
Trên 5 năm	2.348.785.681	2.356.339.050
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.487.173.810</u></b>	<b><u>3.944.026.631</u></b>

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>CHỈ TIÊU</i>		
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	101.872,38	456.502,89
- Euro (EUR)	5.055,48	5.212,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 210801/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức của năm 2019 với số lượng phát hành thêm 4.177.500 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.


Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Kế toán trưởng



Đoàn Minh Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020